

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 54/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/11/2024

V/v tranh chấp Hôn nhân và
gia đình.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ - TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Toàn Thắng.
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Lại Văn Cán, bà Phạm Thị Hải Yến.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Liên.
- *Đại diện VKSND huyện Vũ Thư tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hoài
- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 133/2024/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện V, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh T.

(Các đương sự đều xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị X) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X chung sống với ông Trần Văn M như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh T. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa giải, và đã ly thân từ năm 2006 đến nay, không quan tâm đến nhau. Do quá trình sửa chữa dọn dẹp nhà cửa, giấy đăng ký kết hôn đã bị mất. Ủy ban xã T cũng không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của bà X và ông M.

Nay bà X xác định không thể hàn gắn tình cảm để chung sống với ông M, nên bà X yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng đối với ông M.

- Về con chung: Bà X và ông M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, nên bà X không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông M không có, nên bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông M trình bày có nội dung như sau: Ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị X chung sống với như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh T. Trong quá trình chung sống, do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa giải, và đã ly thân từ năm 2006 đến nay, không quan tâm đến nhau. Do quá trình sửa chữa dọn dẹp nhà cửa, giấy đăng ký kết hôn đã bị mất. Ủy ban xã T cũng không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của bà X và ông M. Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông M đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X.

- Về con chung: Bà X và ông M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, nên ông M không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông M và bà X không có, nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X chung sống với ông Trần Văn M khoảng năm 1996, có tổ chức lễ cưới, nhưng việc đăng ký kết hôn thì UBND xã T không nắm được và không có trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã T. Quá trình chung sống được khoảng vài năm thì mâu thuẫn và đến năm 2006 thì bà X và ông M ly thân, bà X đã về nhà mẹ đẻ ở xã B từ đó đến nay.

Nay bà X có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng đối với ông M thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà X và ông M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà X và ông M không có tài sản chung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X đối với ông M. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà X và ông M là vợ chồng. Về con chung: Bà X và ông M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, bà X và ông M đều không yêu cầu. Vì vậy không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông M đều không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Bà X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà X có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng đối với ông M cư trú tại xã T, huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện V.

Tại phiên tòa bà X và ông M đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X chung sống với ông Trần Văn M như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã T, huyện V, tỉnh T. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị X với ông Trần Văn M là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống, bà X và ông M không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hòa giải, và đã ly thân từ năm 2006 đến nay, không quan tâm đến nhau. Bà X và ông M đều xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà X và ông M là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà X và ông M đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà X và ông M là vợ chồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà X và ông M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, bà X và ông M đều không yêu cầu. Vì vậy không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông M đều không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Bà X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với ông Trần Văn M;

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị X và ông Trần Văn M là vợ chồng.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị X và ông Trần Văn M có 02 con chung là Trần Văn N, sinh ngày 26/01/1997, và Trần Thị Tuyết N1, sinh ngày 12/9/1999 đều đã trên 18 tuổi và không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần, bà X và ông M đều không yêu cầu. Vì vậy không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông M đều không yêu cầu. Vì vậy không đặt ra giải quyết.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Chuyển số tiền 300.000 đồng bà X đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0001770 ngày 23/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, thành án phí).

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh T;
- UBND xã B, huyện V, tỉnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hà Toàn Thắng